

TÔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Số: 109 /CTCP-BKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty CPXL Thành An 96 thực hiện công bố thông tin Báo cáo Tài chính (BCTC) quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Tên tổ chức phát hành : Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96
- Mã chứng khoán : TA9
- Địa chỉ : Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : 0236.3615.333 Fax: 0236.3615.334
- Email: Taichinh96@gmail.com Website: www.thanhan96.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính quý I năm 2026:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 29/4/2026 tại đường dẫn www.thanhhan96.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý I năm 2026: Không có

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;

- Văn bản giải trình.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trịnh Thị Thu Hương

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý: I/2026

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2026

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, P Hòa Cường, TP Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A	1	2	3	4	5
	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.397.343.303.797	2.124.739.817.691
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		796.159.650.395	470.955.355.909
1	Tiền	111		55.278.629.191	154.955.355.909
2	Các khoản tương đương tiền	112		740.881.021.204	316.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		877.742.597.221	7.742.597.221
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		871.742.597.221	1.742.597.221
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125		6.000.000.000	6.000.000.000
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		688.262.964.859	1.087.653.383.019
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		345.678.034.873	914.067.119.188
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		144.501.694.915	33.903.666.514
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		37.652.213.684	46.188.296.084
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu ngắn hạn khác	135		176.736.244.577	109.799.524.423
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-16.305.223.190	-16.305.223.190
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV	Hàng tồn kho	140		897.160.190.682	469.758.322.748
1	Hàng tồn kho	141		897.160.190.682	469.758.322.748
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V	Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần ngắn hạn	152			
3	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160		138.017.900.640	88.630.158.794
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		17.629.387.536	2.211.367.882
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		76.027.646.014	43.804.267.753
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		44.360.867.090	42.614.523.159
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5	Tài sản ngắn hạn khác	165			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179.215.285.556	173.122.913.332
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu dài hạn khác	215		20.000.000	
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II	Tài sản cố định	220		166.145.343.602	166.029.693.682
1	Tài sản cố định hữu hình	221		162.234.268.302	162.118.618.382
	- Nguyên giá	222		323.317.415.590	312.107.194.110
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-161.083.147.288	-149.988.575.728
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A	I	2	3	4	5
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		3.911.075.300	3.911.075.300
	- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-4.544.777.778	-4.544.777.778
III	Tài sản sinh học dài hạn	230			
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
	- Nguyên giá	234			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần dài hạn	237			
4	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV	Bất động sản đầu tư	240			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V	Tài sản dở dang dài hạn	250			
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI	Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1	Đầu tư vào công ty con	261			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII	Tài sản dài hạn khác	270		13.049.941.954	7.093.219.650
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		13.049.941.954	7.093.219.650
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4	Tài sản dài hạn khác	274			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3.576.558.589.353	2.297.862.731.023
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.407.754.025.957	2.129.728.437.386
I	Nợ ngắn hạn	310		3.374.961.749.480	2.094.599.325.623
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		476.027.010.784	663.561.242.432
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.554.246.438.810	1.000.511.476.034
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		179.008.013	23.547.304.230
5	Phải trả người lao động	315		27.807.044.611	50.052.316.082
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316			9.081.327.015
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		127.832.727	650.000.000
10	Phải trả ngắn hạn khác	320		103.407.839.649	122.070.182.687
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		211.202.847.728	221.042.299.981
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.963.727.158	4.083.177.162
14	Quỹ bình ổn giá	324			
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II	Nợ dài hạn	330		32.792.276.477	35.129.111.763
1	Phải trả người bán dài hạn	331			

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A	1	2	3	4	5
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4	Chi phí phải trả dài hạn	334			
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8	Phải trả dài hạn khác	338		281.232.000	281.232.000
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		30.984.833.336	33.591.000.000
10	Trái phiếu chuyển đổi	340			
11	Cổ phiếu ưu đãi	341			
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.526.211.141	1.256.879.763
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.804.563.396	168.134.293.637
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		26.483.791.824	26.483.791.824
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.122.901.572	17.452.631.813
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		17.452.631.813	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		670.269.759	17.452.631.813
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.576.558.589.353	2.297.862.731.023

* Ghi chú :

Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



(Handwritten signature)

Nguyễn Long An

Hoàng Xuân Thơm

Đặng Đình Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
A	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.209.632.035.081	464.038.431.592
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-871.136.473.245	-641.005.029.869
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		-90.721.035.279	-70.075.278.856
4	Chi phí đi vay đã trả	04		-3.370.735.087	-3.185.716.708
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-3.595.403.528	-3.115.286.118
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		600.307.502.501	86.244.365.672
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.497.707.301.645	-18.368.875.406
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		343.408.588.798	-185.467.389.693
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-11.210.221.480	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.451.546.085	1.167.115.268
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-5.758.675.395	1.167.115.268
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		11.666.267.360	177.278.137.192
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-24.111.886.277	-97.740.156.372
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-12.445.618.917	79.537.980.820
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50		325.204.294.486	-104.762.293.605
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		470.955.355.909	226.385.365.832
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70		796.159.650.395	121.623.072.227

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Long An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Hoàng Xuân Thơm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Đình Khiêm

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, P Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần 51% vốn Nhà nước.

Công ty cổ phần xây lắp Thành An 96, tiền thân là Công ty xây lắp 96 trực thuộc Tổng công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 09/01/2008 và thay đổi lần thứ 11 ngày 05/03/2025 về thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần mười một (11) ngày 5/3/2025 là 124.197.870.000 đồng, tương đương 12.419.787 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hoà Cường, TP Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công nghiệp xây dựng. Thương mại dịch vụ....

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình công ích, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thí nghiệm, sản xuất vật liệu xây dựng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty thường là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Giá cả vật liệu xây dựng, nhân công, nhiên liệu liên tục tăng và chi phí phải trả cũng ngày một tăng cao.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026.

a/ Danh sách các công ty con: Không.

b/ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không.

c/ Danh sách các đơn vị trực thuộc, gồm:

Đơn vị:	Địa chỉ
1. Xí nghiệp xây lắp 36 - Chi nhánh Công ty CPXL Thành An 96	Thửa đất số 32, tờ bản đồ 213, phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
2. Xí nghiệp xây lắp 54 - Công ty CPXL Thành An 96	Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng.
3. Xí nghiệp xây lắp 74 - Chi nhánh Công ty CPXL Thành An 96	Số 96B Trần Phú, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
4. Xí nghiệp xây lắp 79 - Chi nhánh Công ty CPXL Thành An 96	Số 699 Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.
5. Chi nhánh - Công ty CPXL Thành An 96 tại Hà Nội	Số 699 Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.
6. Chi nhánh Công ty CPXL Thành An 96 tại Quảng Trị	Số 148 Nguyễn Du, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
7. Chi nhánh Miền Nam/Công ty CPXL Thành An 96 tại Hồ Chí Minh	Số 221 ĐIII, đường số III, khu phố 6, phường Phước Long, TP Hồ Chí Minh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch).

Kỳ kế toán của Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 31/03/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của Khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp định danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Và áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30
Máy móc, thiết bị	4-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10
Tài sản khác	4-10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền khai thác mỏ đá, đất: Là toàn bộ chi phí thực tế Công ty chi ra liên quan đến quyền khai thác mỏ đá, mỏ đất.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ, quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán máy, quyền khai thác tại mỏ đất Hóc Tra được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 7 năm, 4 năm và 2 năm 3 tháng. Riêng quyền sử dụng đất lâu dài tại số 221ĐIII, đường số III, khu phố 6, phường Phước Long, TP Hồ Chí Minh không trích khấu hao.

7. Nguyên tắc chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm chi phí máy móc, thiết bị văn phòng chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa chờ phân bổ, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân bổ ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

9. Nguyên tắc chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hình công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải được xác định gần như là chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại:

- + Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- + Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nhưng không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ, phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền Khách hàng đã trả trước cho một kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện hiện vào Doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích các quỹ khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với hợp đồng xây dựng quy định Nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

- Đối với tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

17. Nguyên tắc giá vốn hàng hóa

Bao gồm giá vốn xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu có một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan bên nhau nếu cùng chịu kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt;	12.538.885.771	18.156.258.358
- Tiền gửi không kỳ hạn;	42.739.743.420	136.799.097.551
- Tương đương tiền;	740.881.021.204	316.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)</i>	<i>740.881.021.204</i>	<i>316.000.000.000</i>
Cộng	796.159.650.395	470.955.355.909

(*) Bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, với thời hạn 01 tháng, lãi suất từ 4,4 %/năm đến 4,75 %/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
Cộng					

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	871.742.597.221	871.742.597.221	1.742.597.221	1.742.597.221
+ Tiền gửi có kỳ hạn	871.742.597.221	871.742.597.221	1.742.597.221	1.742.597.221
+ Trái phiếu				
+ Cho vay				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Cho vay				
+ Các khoản đầu tư khác				
Cộng	871.742.597.221	871.742.597.221	1.742.597.221	1.742.597.221

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con;					
- Đầu tư vào Cty LD, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
Cộng					

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	345.678.034.873		914.067.119.188	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của các khách hàng là các bên liên quan				
Cộng	345.678.034.873		914.067.119.188	

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	144.501.694.915	33.903.666.514
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
Cộng	144.501.694.915	33.903.666.514

5. Phải thu nội bộ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Phải thu nội bộ ngắn hạn	37.652.213.684	46.188.296.084
- Phải thu Tổng công ty Thành An	37.652.213.684	46.188.296.084
b) Phải thu nội bộ dài hạn		
Cộng	37.652.213.684	46.188.296.084

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Ban quản lý 11S - Tổng công ty Thành An	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	176.736.244.577		109.799.524.423	
- Tạm ứng;	163.170.798.912		97.618.577.696	
- Ký cược, ký quỹ;	6.026.862.095		4.271.708.877	
- Lãi dự thu;				
- Phải thu khác;	7.538.583.570		7.909.237.850	
b) Dài hạn				
- Phải thu khác;				
Cộng	176.736.244.577		109.799.524.423	

8. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCD;				
d) Tài sản khác;				
Cộng				

9. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm....phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				

10. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	354.337.455			
- Nguyên liệu, vật liệu;	31.147.915.319		36.230.330.978	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	865.657.937.908		433.527.991.770	
- Sản phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi đi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế;				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	897.160.190.682		469.758.322.748	

11. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2026	95.226.502.112	131.631.307.427	83.462.898.918	1.786.485.653		312.107.194.110
- Mua trong năm		2.793.481.481	8.416.739.999			11.210.221.480
- Đầu tư XD/CB h/thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2026	95.226.502.112	134.424.788.908	91.879.638.917	1.786.485.653		323.317.415.590
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2026	29.543.931.954	58.007.256.377	60.893.477.662	1.543.909.735		149.988.575.728
- Khấu hao trong năm	1.178.653.205	7.330.246.596	2.541.164.896	44.506.863		11.094.571.560
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2026	30.722.585.159	65.337.502.973	63.434.642.558	1.588.416.598		161.083.147.288
Giá trị còn lại						
- Tại 01/01/2026	65.682.570.158	73.624.051.050	22.569.421.256	242.575.918		162.118.618.382
- Tại 31/03/2026	64.503.916.953	69.087.285.935	28.444.996.359	198.069.055		162.234.268.302

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.500.455.047 đồng.

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2026	4.311.075.300			144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2026	4.311.075.300			144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2026	400.000.000			144.777.778	4.000.000.000	4.544.777.778
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2026	400.000.000			144.777.778	4.000.000.000	4.544.777.778
Giá trị còn lại						
- Tại 01/01/2026	3.911.075.300					3.911.075.300
- Tại 31/03/2026	3.911.075.300					3.911.075.300

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.544.777.778 đồng

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2026						
- Thuê tài chính trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2026						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2026						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2026						
Giá trị còn lại						
- Tại 01/01/2026						
- Tại 31/03/2026						

15. Tài sản sinh học

15.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần HN				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần HD				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn tăng trưởng				

15.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2026					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư tại 31/03/2026					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2026					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư tại 31/03/2026					
Giá trị còn lại					
- Tại 01/01/2026					
- Tại 31/03/2026					

16. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2026
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

17. Chi phí chờ phân bổ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục);	17.629.387.536	2.211.367.882
- Chi phí về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	17.629.387.536	2.211.367.882
b) Dài hạn;	13.049.941.954	7.093.219.650
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	13.049.941.954	7.093.219.650
Cộng	30.679.329.490	9.304.587.532

18. Tài sản khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

19. Vay và nợ cho thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	01/01/2026	Phát sinh		31/03/2026
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	221.042.299.981	11.666.267.360	21.505.719.613	211.202.847.728
b) Vay dài hạn	33.591.000.000		2.606.166.664	30.984.833.336
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	254.633.299.981	11.666.267.360	24.111.886.277	242.187.681.064

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	31/03/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

20. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn;	476.027.010.784		663.561.242.432	
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác;				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn;				
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác;				
Cộng	476.027.010.784		663.561.242.432	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán;				
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Các đối tượng khác;				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan;				
Cộng				

21. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
Cộng		

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2026
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	19.571.918.730	71.125.985	19.643.044.715	
- Thuế TNDN	3.595.403.528	168.814.337	3.595.403.528	168.814.337
- Thuế TNCN	78.667.872	2.087.005.874	2.155.480.070	10.193.676
- Thuế tài nguyên môi trường	243.838.000	133.395.500	377.233.500	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		146.734.600	146.734.600	
- Phí môn bài				
- Phí, lệ phí	57.476.100	31.443.225	88.919.325	
Cộng	23.547.304.230	2.638.519.521	26.006.815.738	179.008.013
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	42.593.263.131		1.557.005.922	44.150.269.053
- Thuế TNCN	21.260.028		189.338.009	210.598.037
Cộng	42.614.523.159		1.746.343.931	44.360.867.090

23. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		9.081.327.015
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		9.081.327.015
b) Dài hạn		
- Lãi vay;		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản);		
Cộng		9.081.327.015

24. Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn;		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Phải trả người lao động;	27.807.044.611	50.052.316.082
- Phải trả nội bộ ngắn hạn;		
- Kinh phí công đoàn;	760.256.793	1.581.471.847
- Bảo hiểm xã hội;	280.861.140	
- Bảo hiểm y tế;	52.964.711	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	24.005.268	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	65.000.000	425.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	63.761.619	63.761.619
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;	102.160.990.118	119.999.949.221
Cộng	131.214.884.260	172.122.498.769
b) Dài hạn;		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	281.232.000	281.232.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;		
Cộng	281.232.000	281.232.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán;		

25. Doanh thu chờ phân bổ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn;	127.832.727	650.000.000
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	127.832.727	650.000.000
b) Dài hạn;		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng;		
Cộng	127.832.727	650.000.000

26. Trái phiếu phát hành

26.1. Trái phiếu thường

Đơn vị tính: VND

23.1. Trái phiếu thường	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

26.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

27. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

28. Dự phòng phải trả

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (CP s/chữa TSCĐ định kỳ, CP hoàn nguyên Môi trường)		
b) Dài hạn	1.526.211.141	1.256.879.763
- Dự phòng phải trả khác (CP s/chữa TSCĐ định kỳ, CP hoàn nguyên Môi trường)	1.526.211.141	1.256.879.763
Cộng	1.526.211.141	1.256.879.763

29. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
Cộng		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

30. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
* Số dư đầu năm trước	124.197.870.000	23.261.767.489	17.592.231.164	165.051.868.653
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			26.844.390.018	26.844.390.018
- Tăng khác		3.222.024.335	-9.391.758.205	-6.169.733.870
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Chia cổ tức cho các cổ đông			-17.592.231.164	-17.592.231.164
- Tăng vốn điều lệ				
- Giảm khác				
* Số dư cuối năm trước chuyển	124.197.870.000	26.483.791.824	17.452.631.813	168.134.293.637
* Số dư đầu năm nay	124.197.870.000	26.483.791.824	17.452.631.813	168.134.293.637
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay			670.269.759	670.269.759
- Tăng khác				
- Giảm do phát hành cổ phiếu				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Chia cổ tức cho các cổ đông				
- Giảm khác				
* Số dư cuối năm nay	124.197.870.000	26.483.791.824	18.122.901.572	168.804.563.396

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn góp của Tổng công ty Thành An;	63.343.730.000	63.343.730.000
- Vốn góp của các đối tượng khác;	60.854.140.000	60.854.140.000
Cộng	124.197.870.000	124.197.870.000

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu;		
+ Vốn góp đầu năm;	124.197.870.000	124.197.870.000
+ Vốn góp tăng trong quý;		
+ Vốn góp giảm trong quý;		
+ Vốn góp cuối quý;	124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia;		

d) Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành;	12.419.787	12.419.787
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng;	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông;	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở hữu);		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ);		
+ Cổ phiếu phổ thông;		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu);		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành;	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông;	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở hữu);		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

Đơn vị tính: VND

đ) Cổ tức;	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý;	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông;	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;	
e) Các quỹ của doanh nghiệp;	
- Quỹ đầu tư phát triển;	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;	
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	

31. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
Lý do thay đổi giữa số đầu quý và cuối quý (Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

32. Chênh lệch tỷ giá

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

33. Nguồn kinh phí

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý		

34. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2026	01/01/2026
a. Tài sản thuê ngoài;		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b. Tài sản nhận giữ hộ;
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác;
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp;
 c. Ngoại tệ các loại;
 d. Kim khí quý, đá quý;
 đ. Nợ khó đòi đã xử lý;
 e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

35. Các thông tin khác: Không có

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
a) Doanh thu;		
- Doanh thu hoạt động bán thành phẩm;	3.860.010.500	674.772.000
- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hoạt động xây lắp;	70.805.230.226	119.462.599.677
- Doanh thu hoạt động khác;		
Cộng	74.665.240.726	120.137.371.677

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán trả lại;		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Giá vốn hoạt động bán thành phẩm	3.811.519.286	668.128.567
- Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ;		
- Giá vốn hoạt động xây lắp;	66.700.243.114	110.952.847.212
- Giá vốn hoạt động khác;		
Cộng	70.511.762.400	111.620.975.779

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	5.451.546.085	1.176.147.093
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính;		
Cộng	5.451.546.085	1.176.147.093

5. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Lãi tiền vay;	3.370.735.087	3.185.716.708
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính;		
Cộng	3.370.735.087	3.185.716.708

6. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác;	1.272.562.883	431.431.564
Cộng	1.272.562.883	431.431.564

7. Chi phí khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác;	303.675.983	1.811.684
Cộng	303.675.983	1.811.684

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ;	6.364.092.128	5.709.170.563
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ;		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác;		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	303.356.619.052	244.852.993.836
- Chi phí nhân công;	54.693.192.246	45.506.613.338
- Chi phí máy thi công;	100.656.957.511	113.242.704.003
- Chi phí trực tiếp khác;	42.686.931.403	31.078.642.774
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;	6.364.092.128	5.709.170.563
Cộng	507.757.792.340	440.390.124.514

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành;	168.814.337	245.817.457
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		3.468.518
Cộng	168.814.337	249.285.975

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Cộng		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO LCTT.

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác;		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực tế trong kỳ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường;	11.666.267.360	177.278.137.192
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác;		

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	24.111.886.277	97.740.156.372
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác;		

IX. NHỮNG NỘI DUNG KHÁC: Không có.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Long An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Hoàng Xuân Thom

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Đình Khiêm

